

BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU THÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 80/2007/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ, VEN ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị (thị trấn An Châu):

- Phía Bắc sông Hậu.
- Tây giáp đường xuống bến đò Mương Ranh.
- Đông Nam giáp phường Bình Đức (Long Xuyên).
- Tây Nam giáp đường vành đai Quốc lộ 91: vào 250 mét (phía bên trái hướng từ cầu Xếp Bà Lý đến cầu Chắc Cà Đào).

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ đến	Loại đường	Giá đất vị trí 1
I	ĐƯỜNG LOẠI 1	Khu trung tâm thương mại		
1	Đường số 1	Đầu tiếp giáp Quốc lộ 91 - cuối đường	1	5.000
2	Đường số 3, số 4	Đường số 9 - đường số 5	1	5.000
3	Đường số 10	Đường số 1 - đường số 4	1	5.000
4	Đường số 11	Đường số 1 - đường số 3	1	5.000
5	Đường số 2	Quốc lộ 91 - đường số 5	1	4.500
6	Đường số 5	Đường số 1 - đường số 2	1	4.500
7	Đường số 7	Đường số 3 - đường số 12	1	4.500
8	Đường số 8	Đường số 2 - đường số 3	1	4.500
9	Đường số 9	Đường số 1 - đường số 2	1	4.500
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
10	Đường số 12	Đường số 7 - đường số 9	2	2.000
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
11	Đường vô chợ (cũ)	Ngã ba chợ (giáp QL 91) - Trường TH "A" An Châu	3	1.100
12	Cấp rạch Chắc Cà Đào	Nhà ông Bảy Cuộc - cầu Chắc Cà Đào	3	650
13	Các đường đất, các hẻm	Khu C	3	600
IV	QUỐC LỘ 91	Thuộc đô thị		
14		Cầu Xếp Bà Lý - cây xăng Lê Văn Tiên	2	2.000
15		Cây xăng Lê Văn Tiên - cầu Chắc Cà Đào	1	3.500
16		Cầu Chắc Cà Đào - cây xăng Nguyễn Thị Đạm	1	3.500
17		Cây xăng Nguyễn Thị Đạm - đường bến đò Mương Ranh	2	2.000
V	ĐẤT Ở VEN ĐÔ			
18	Quốc lộ 91	Đường bến đò Mương Ranh - cầu Mương Út Xuân	Ven đô	1.300
19		Từ trường Tiểu học A An Châu - Mương Cầu Đôi	Ven đô	350
20		Từ cầu Xếp Bà Lý - đường Vành Đai (vào 250m)	Ven đô	400
21		Từ QLô 91 - Lò rèn ông Xích (kênh Chắc Cà Đào)	Ven đô	400
22		Từ Lò rèn ông Xích - Mương Bảy Nghê	Ven đô	350
23		Từ QLô 91 - sông Hậu (kênh Chắc Cà Đào) bờ hướng Long Xuyên	Ven đô	300
Số	Tên đường phố	Giới hạn từ đến	Loại	Giá đất

TT			đường	vị trí 1
24		Từ ngã ba kênh 4 - Kho đạn	Ven đô	200
25		Đường Chùa (Thất Biểu Tự)	Ven đô	250
26		Đường Mương Hai Rông	Ven đô	300
27	Lộ sông Hậu	Từ chợ An Châu - Mương Ranh	Ven đô	350
28	Lộ sông Hậu	Từ chợ An Châu - Xếp Bà Lý	Ven đô	350
29	Các đường nhánh cấp Quốc lộ 91	Lộ Chợ Xếp Bà Lý	Ven đô	400
		Lộ Hăng nước mắt Hoàng Hương	Ven đô	350
		Lộ Trung tâm Y tế ra nhà Thờ An Châu	Ven đô	300
		Lộ Mương Ranh	Ven đô	400
		Cầu Mương Út Xuân - sông Hậu	Ven đô	300
		Đường cấp Nghĩa trang tỉnh	Ven đô	250

B. GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã, trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất vị trí 1
1	Xã An Hòa	700.000
2	Xã Bình Thạnh	140.000
3	Xã Vĩnh An	200.000
4	Xã Vĩnh Bình	350.000
5	Xã Vĩnh Hanh	400.000
6	Xã Vĩnh Lợi	140.000
7	Xã Vĩnh Thành	350.000
8	Xã Vĩnh Nhuận	1.100.000
9	Xã Tân Phú	400.000
10	Xã Hòa Bình Thạnh	500.000
11	Xã Vĩnh An	350.000

b) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên chợ	Giá đất vị trí 1
1	Xã An Hòa	Chợ Rạch Gộc	1.000.000
2	Xã Bình Thạnh	Chợ Khai Long	400.000
3	Xã Vĩnh An	Chợ Số 8	500.000
4	Xã Vĩnh Bình	Chợ Số 5	1.100.000
5	Xã Vĩnh Hanh	Chợ Kênh Đào	900.000
6	Xã Vĩnh Nhuận	Chợ Vĩnh Nhuận	1.200.000
7	Xã Vĩnh Thành	Chợ Vĩnh Thành (cầu Dây)	1.100.000
8	Xã Tân Phú	Chợ Tân Phú	850.000
9	Xã Hòa Bình Thạnh	Chợ Hòa Hưng	500.000

c) Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã):

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên chợ	Giá đất vị trí 1
1	Xã An Hòa	Chợ Hòa Phú	600.000
		Chợ Kênh Quýt	600.000
2	Xã Hòa Bình Thạnh	Chợ Hòa Thạnh	400.000
3	Xã Vĩnh Nhuận	Chợ Cầu Sắt	750.000
4	Xã Vĩnh Thành	Chợ Đông Phú 1	400.000
5	Xã Vĩnh Hanh	Chợ Số 2	400.000
6	Xã Vĩnh An	Chợ Số 10	400.000

d) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm thương mại:

Giới hạn khu Trung tâm Thương mại Bình Hòa:

- Theo Quốc lộ 91 hướng Long Xuyên đi Châu Đốc.
- + Bên phải: từ Xí nghiệp Điện nước đến cầu Mạc Cần Dung;
- + Bên trái: từ nhà ông Thìn đến cầu Mạc Cần Dung.
- Theo rạch Mạc Cần Dung:
- + Hướng từ Bình Hòa đi cầu Đãng: từ cầu Mạc Cần Dung đến nhà ông Lũy;
- + Hướng sông Hậu: từ cầu Mạc Cần Dung đến sông Hậu vòng đến nhà máy nước Bình Hòa.
- Khu vực chợ Bình Hòa: toàn bộ chợ Bình Hòa kể cả khu quy hoạch mới.
- Đầu lộ thí ra sông Hậu.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ đến	Giá đất vị trí 1
I	Khu A		
1	Đường số 1	Tiếp giáp QL 91 - cuối đường (ngã 3 vào chợ cũ)	2.500
2	Đường số 2	Tính từ ngã 3 tiếp giáp đường số 1 - cuối đường	2.500
3	Đường số 3	Tính từ ngã 3 tiếp giáp đường số 1 - cuối đường	2.500
4	Đường số 4	Tính từ ngã 3 tiếp giáp đường số 1 - cuối đường	2.500
5	Đường số 5	Tính từ đầu tiếp giáp đường đất (chợ cũ) - đường số 3	2.000
6	Đường số 6	Hai đầu tiếp giáp với đường số 2 và số 8	2.000
7	Đường số 8	Đầu tiếp giáp đường số 1 - cuối đường	2.000
8	Đường số 9	Khu Dân cư chợ Bình Hòa	2.000
9	Quốc lộ 91	Lộ tắt - cầu Mạc Cần Dung (Bình Hòa)	2.000
II	Khu C		
10	Đường số 7		1.200
11	Các hẻm vào Khu TTTM, đường đất vào chợ cũ và dãy nhà lồng chợ cũ (khu C)		1.000
12	Quốc lộ 91	Nhà ông Thìn - Lộ Tắt (Bình Hòa)	1.100
13	Rạch Mạc Cần Dung	Cầu Muong Sư Cang - nhà ông Lũy	450
14	Đường nhánh đi sông Hậu	Đầu lộ thí - sông Hậu	600
15	Lộ đất đi dọc sông Hậu	Cầu Mạc Cần Dung - ra sông Hậu - nhà máy nước Bình Hòa	450

đ) Đất ở nông thôn nằm tại các khu dân cư:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Vị trí	Giá đất vị trí 1
I	Khu dân cư chợ Cần Đăng	
1	Đường số 1 (từ Tỉnh lộ 941 - đường số 5)	1.600.000
2	Đường số 2 (từ Tỉnh lộ 941 - đường số 5)	1.600.000
3	Đường số 3 (từ ngã ba đường số 1 - ngã tư đường số 2)	1.450.000
4	Đường số 4 (hai đầu tiếp giáp đường số 1 và đường số 2)	1.500.000
5	Đường số 5 (dây dân cư tiếp giáp nhà lồng chợ cá)	1.400.000
6	Đoạn ranh hành chính - cầu Cần Đăng (Tlộ 941)	1.000.000
II	Khu dân cư ngã ba lộ tế Bình Hòa	
1	Lô A, B, C, D, E, F, G	900.000
2	Lô K, H, I, Q	700.000
3	Lô P, J	600.000

2. Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:

a) Tiếp giáp Quốc lộ 91:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đoạn từ đến	Giá đất vị trí 1
1	Từ cầu mương Út Xuân - cầu Mương Trâu	1.200.000
2	Từ cầu Mương Trâu - nhà ông Thìn	1.250.000
3	Từ cầu Mặc Cần Dung - ranh Hành chính An Hòa	620.000
3	Từ ranh HC xã An Hòa - giáp ranh huyện Châu Phú	620.000

b) Đất ở nông thôn tiếp giáp Tỉnh lộ 941:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đoạn từ đến	Giá đất vị trí 1
1	Xã Bình Hòa	
	Từ ngã ba lộ tế - Trạm thu phí	1.000.000
	Từ Trạm thu phí - cầu Mương Chùa	400.000
2	Xã Cần Đăng	
	Từ cầu Mương Chùa - cầu Liêu Sao	600.000
	Từ cầu Liêu Sao - ranh hành chính xã Cần Đăng	700.000
	Từ cầu Cần Đăng - cua giáp sông Mặc Cần Dung	700.000
	Từ cua giáp sông Mặc Cần Dung - ranh Vĩnh Hanh	400.000
3	Xã Vĩnh Hanh	
	Từ ranh xã Cần Đăng - ranh HC xã	300.000
	Từ ranh hành chính xã Vĩnh Hanh - ranh xã Vĩnh Bình	310.000
4	Xã Vĩnh Bình	
	Từ ranh xã Vĩnh Hanh - Trường Phổ thông Vĩnh Bình	220.000
	Từ Trường Phổ thông Vĩnh Bình - ranh HC xã	240.000
5	Xã Vĩnh An	
	Từ cầu số 5 - cách ngã ba vào UBND xã 100 mét	230.000
	Từ ngã ba vào UBND xã (về hướng Tri Tôn 100 mét, về hướng Vĩnh Bình 100 mét)	300.000
	Từ cách ngã ba vào UBND xã 100 mét - ranh chợ số 10	230.000

c) Đất ở nông thôn tiếp giáp giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đoạn từ đến	Giá đất vị trí 1
1	Thị trấn An Châu	
	Từ cầu Mương Đồi - giáp ranh Hòa Bình Thạnh	220.000
	Từ Mương Bảy Nghê - cầu Vàm Kinh	300.000
	Từ cầu Vàm Kinh - ngã ba rạch Chanh	200.000
	Từ đường Vành đai - ngã ba rạch Chanh	200.000
2	Xã Vĩnh Thành	
	Từ ranh Mỹ Khánh (cầu Tâm Du) - rạch Xẻo Môn	250.000
	Từ rạch Xẻo Môn - khu dân cư Tân Thành	180.000
	Từ cầu khu dân cư - giáp ranh Hòa Bình Thạnh	180.000
	Từ cầu (chợ Vĩnh Thành) - cầu Trung Xây (giáp ranh Vĩnh Nhuận)	180.000
	Từ cầu Dây Bốn Tổng - giáp ranh Vĩnh Lợi	110.000
3	Xã Vĩnh Lợi	
	Từ cầu Cả Nha - ranh hành chính xã	130.000
	Từ ranh hành chính xã - ranh xã Vĩnh Thành	100.000
	Từ đầu lộ - ranh xã Cần Đăng	100.000
4	Xã Hòa Bình Thạnh	
	Từ cầu Chùa - ranh hành chính xã Hòa Bình Thạnh	300.000
	Từ ranh hành chính xã Hòa Bình Thạnh - cầu Cả Nha	300.000
	Từ chợ Hòa Hưng - cầu Ông Hàm	300.000
	Từ cầu Ông Hàm - cầu 3 Chùa	250.000
	Từ cầu Hòa Hưng - cầu Chùa	300.000
	Đường đất từ Trung tâm Y tế xã Hòa Bình Thạnh - giáp ranh xã Bình Hòa	120.000
5	Xã An Hòa	
	Từ cầu Mặc Cần Dung - ranh xã cần Đăng	350.000
	Đường bê tông kênh Chà Và	200.000
	Đường Kênh Quýt 2 bên thuộc xã An Hòa	220.000
6	Xã Bình Thạnh	
	Các đường bê tông Bình Thạnh	120.000
7	Xã Bình Hòa	
	Đường kênh Mặc Cần Dung thuộc Bình Hòa	350.000
	Đường cạp sông Hậu thuộc xã Bình Hòa	200.000
	Đường đất kênh Mương Trâu từ QL 91 - sông Hậu thuộc xã Bình Hòa	200.000
	Đường đất từ QL 91 - giáp ranh xã Hòa Bình Thạnh thuộc xã Bình Hòa	150.000
8	Xã Cần Đăng	
	Từ cầu Bốn Tổng - cầu Mương Đình	250.000
	Từ cầu Cần Đăng cũ - cầu Ba Đen thuộc Cần Đăng	250.000
	Từ mương Chính Sắc - khu dân cư	200.000
	Từ Tỉnh lộ 941 - kênh Bốn Tổng	400.000
	Từ kênh Bốn Tổng - kênh HT5	150.000
	Từ Vàm Hang tra - giáp ranh Bình Chánh	150.000
	Từ Vàm Hang tra - kênh Ông Cha	200.000
	Từ cầu Ba Đen - cầu Bình Chánh	150.000
	Từ Trạm Bơm - cầu chợ cũ Cần Đăng	200.000
9	Xã Vĩnh Hạnh	
	Từ cầu Kênh Đào (tiếp giáp Tỉnh lộ 941) - cầu Đúc	175.000
	Từ cầu Đúc - cầu Cây (ranh Vĩnh Nhuận - Vĩnh Hạnh)	150.000

Số TT	Đoạn từ đến	Giá đất vị trí 1
	Từ ngã ba Cầu Đúc - ranh Cầu Đăng	185.000
	Từ cầu Dây trở lên Vĩnh Hòa	150.000
10	Xã Vĩnh Bình	
	Từ Vĩnh Bình - ranh xã Tân Phú (thuộc xã Vĩnh Bình)	150.000
11	Xã Vĩnh Nhuận	
	Từ Vĩnh Nhuận - ranh Vĩnh Hạnh (cầu Sắt Vĩnh Nhuận)	150.000
	Từ Vĩnh Nhuận - ranh Vĩnh Thành (cầu Trung Xây)	150.000
	Đường đất Vĩnh Nhuận - ranh Vĩnh Hạnh	100.000
	Đường đất Vĩnh Nhuận - ranh Tân Phú	100.000
12	Xã Tân Phú	
	Từ Tân Phú - kênh Bửu Liêm (Vĩnh Bình)	150.000
	Bờ Tây kênh Ba Thê (từ ranh Tây Phú - Vĩnh An)	100.000
13	Xã Vĩnh An	
	Các đường đất	100.000

3. Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	TT. An Châu, Bình Hòa	130.000
2	Xã An Hòa, Cầu Đăng, Hòa Bình Thạnh, Vĩnh Thành, Vĩnh Nhuận	100.000
3	Xã Vĩnh Hạnh, Vĩnh Bình, Vĩnh An, Tân Phú	80.000
4	Xã Vĩnh Lợi, Bình Thạnh	70.000

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn An Châu	100.000

b) Tiếp giáp Quốc lộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đoạn từ đến	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Từ cầu Xếp bà Lý - cầu Mương Út Xuân	100.000	60.000
2	Từ cầu Mương Út Xuân - nhà ông Thìn	90.000	54.000
3	Từ nhà ông Thìn - cầu Bình Hòa	95.000	57.000
4	Từ cầu Mặc Cần Dung - giáp ranh huyện Châu Phú	90.000	54.000

c) Tiếp giáp Tỉnh lộ 941:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đoạn từ đến	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Từ ngã ba lộ tẻ - cầu Mương Chùa (xã Bình Hòa)	90.000	54.000
2	Từ cầu Mương Chùa - cầu Liêu Sao (xã Cầu Đăng)	80.000	48.000
3	Từ cầu Liêu Sao - cầu Cầu Đăng (xã Cầu Đăng)	90.000	54.000
4	Từ cầu Cầu Đăng - ranh xã Vĩnh Hạnh (xã Cầu Đăng)	75.000	45.000

Số TT	Đoạn từ đến	Vị trí 1	Vị trí 2
5	Từ ranh xã Vĩnh Hanh - ranh xã Vĩnh Bình (xã Vĩnh Hanh)	70.000	42.000
6	Từ ranh xã Vĩnh Bình - cầu số 5 (xã Vĩnh Bình)	65.000	39.000
7	Từ cầu số 5 - ranh huyện Tri Tôn (xã Vĩnh An)	55.000	33.000

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền):

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Vị trí 1	Vị trí 2
I	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông		
1	TT. An Châu, Bình Hòa	70.000	42.000
2	Vĩnh Thành, Hòa Bình Thạnh, An Hòa, Cần Đăng	40.000	30.000
3	Vĩnh Bình, Vĩnh Nhuận, Vĩnh Hanh	30.000	23.000
4	Tân Phú, Vĩnh Lợi, Vĩnh An, Bình Thạnh	25.000	19.000
II	Tiếp giáp đường đất		
1	TT. An Châu, Bình Hòa	56.000	42.000
2	Vĩnh Thành, Hòa Bình Thạnh, An Hòa, Cần Đăng	32.000	24.000
3	Vĩnh Bình, Vĩnh Nhuận, Vĩnh Hanh	27.000	21.000
4	Tân Phú, Vĩnh Lợi, Vĩnh An, Bình Thạnh	22.000	17.000
III	Tiếp giáp giao thông thủy		
1	TT. An Châu, Bình Hòa	30.000	23.000
2	Vĩnh Thành, Hòa Bình Thạnh, An Hòa, Cần Đăng	25.000	18.000
3	Vĩnh Bình, Vĩnh Nhuận, Vĩnh Hanh	23.000	17.000
4	Tân Phú, Vĩnh Lợi, Vĩnh An, Bình Thạnh	21.000	16.000

đ) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	TT. An Châu, Bình Hòa	17.000
2	Vĩnh Thành, Hòa Bình Thạnh, An Hòa, Cần Đăng	14.000
3	Vĩnh Bình, Vĩnh Nhuận, Vĩnh Hanh	13.000
4	Tân Phú, Vĩnh Lợi, Vĩnh An, Bình Thạnh	12.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn An Châu	110.000

b) Tiếp giáp Quốc lộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đoạn từ đến	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Từ cầu Xếp bà Lý - cầu Mương Út Xuân	110.000	66.000
2	Từ cầu Mương Út Xuân - nhà ông Thìn	105.000	63.000
3	Từ nhà ông Thìn - cầu Bình Hòa	110.000	66.000
4	Từ cầu Mặc Cần Dung - giáp ranh huyện Châu Phú	105.000	63.000

c) Tiếp giáp Tỉnh lộ 941:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đoạn từ đến	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Từ ngã ba Lộ tế - cầu Muong Chùa (xã Bình Hòa)	105.000	63.000
2	Từ cầu Muong Chùa - cầu Liêu Sao (xã Cần Đăng)	105.000	63.000
3	Từ cầu Liêu Sao - cầu Cần Đăng (xã Cần Đăng)	110.000	66.000
4	Từ cầu Cần Đăng - ranh xã Vĩnh Hanh (xã Cần Đăng)	100.000	60.000
5	Từ ranh xã Vĩnh Hanh - ranh xã Vĩnh Bình (xã Vĩnh Hanh)	75.000	45.000
6	Từ ranh xã Vĩnh Bình - cầu số 5 (xã Vĩnh Bình)	75.000	45.000
7	Từ cầu số 5 - ranh huyện Tri Tôn (xã Vĩnh An)	65.000	39.000

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền):

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đoạn từ đến	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn An Châu		
	Tiếp giáp các đường thuộc đô thị và ven đô	80.000	60.000
	Từ Muong Cầu Đôi - giáp ranh Hòa Bình Thạnh	70.000	53.000
	Muong Bảy Nghề - cầu Vàm Kinh	65.000	49.000
	Cầu Vàm Kênh - ngã ba rạch Chanh	60.000	45.000
	Từ đường Vành đai - ngã ba rạch Chanh	50.000	41.000
	Tiếp giáp các đường còn lại	42.000	32.000
	Tiếp giáp giao thông thủy	37.000	28.000
2	Xã Vĩnh Thành		
	Từ ranh Mỹ Khánh (cầu Tâm Du) - rạch Xẻo Môn	55.000	41.000
	Từ rạch Xẻo Môn - khu dân cư Tân Thành	60.000	45.000
	Từ cầu Dây khu dân cư - giáp ranh Hòa Bình Thạnh	50.000	38.000
	Từ cầu Dây Bốn Tổng - cầu Vĩnh Hòa (giáp ranh Vĩnh Nhuận)	50.000	38.000
	Từ cầu Dây Bốn Tổng - giáp ranh Vĩnh Lợi	35.000	26.000
	Tiếp giáp các đường còn lại	34.000	26.000
	Tiếp giáp giao thông thủy	30.000	23.000
3	Xã Vĩnh Lợi		
	Từ cầu Cả Nha - ranh hành chính xã	40.000	30.000
	Đường đất ranh hành chính - ranh xã Vĩnh Thành	35.000	26.000
	Các đoạn đường còn lại	30.000	23.000
	Tiếp giáp giao thông thủy	25.000	19.000
4	Xã Hòa Bình Thạnh		
	Từ cầu Hòa Hưng - cầu Chùa	70.000	53.000
	Từ cầu Chùa - ranh hành chính xã Hòa Bình Thạnh	65.000	49.000
	Từ ranh hành chính xã Hòa Bình Thạnh - cầu Cả Nha	60.000	45.000
	Từ chợ Hòa Hưng - cầu Ông Hàm	50.000	38.000
	Từ cầu Ông Hàm - cầu ba Chùa (ranh Vĩnh Thành)	45.000	34.000
	Đường đất từ Trung tâm Y tế xã - giáp ranh xã Bình Hòa	40.000	30.000
	Các đoạn đường còn lại	34.000	26.000
	Tiếp giáp giao thông thủy	27.000	20.000

Số TT	Đoạn từ đến	Vị trí 1	Vị trí 2
5	Xã An Hòa		
	Từ cầu Mặc Cần Dung - ranh xã Cần Đăng	75.000	56.000
	Đoạn đường bê tông kênh Chà Và	50.000	38.000
	Đường Kênh Quýt 2 bên thuộc xã An Hòa	50.000	38.000
	Các đoạn đường còn lại	40.000	30.000
	Tiếp giáp giao thông thủy	35.000	26.000
6	Xã Bình Thạnh		
	Đường bê tông Bình Thạnh	45.000	34.000
	Các đường đất còn lại	30.000	23.000
	Tiếp giáp giao thông thủy	25.000	19.000
7	Xã Bình Hòa		
	Đường kênh Mặc Cần Dung thuộc Bình Hòa	75.000	56.000
	Đường cặp sông Hậu thuộc xã Bình Hòa	60.000	45.000
	Đường đất kênh Mương Trâu từ QL91 - sông Hậu	45.000	34.000
	Đường đất từ QL91 - giáp ranh xã H.B. Thạnh	43.000	32.000
	Các đoạn đường còn lại	35.000	26.000
	Tiếp giáp giao thông thủy	32.000	24.000
8	Xã Cần Đăng		
	Từ cầu Bốn Tổng - cầu Mương Đình	50.000	38.000
	Từ cầu Cần Đăng cũ - cầu Ba Đen thuộc Cần Đăng	40.000	30.000
	Từ Mương Chính sắc - khu dân cư	30.000	23.000
	Từ Tỉnh lộ 941 - kênh Bốn Tổng	50.000	38.000
	Từ Vàm hang Tra - kênh Ông Cha	30.000	23.000
	Từ trạm Bơm - cầu chợ cũ Cần Đăng	30.000	23.000
	Tiếp giáp các đoạn đường còn lại	28.000	21.000
	Tiếp giáp giao thông thủy	26.000	20.000
9	Xã Vĩnh Hạnh		
	Từ cầu Kênh Đào (tiếp giáp Tỉnh lộ 941) - cầu Đúc (Trường Tiểu học "C" Vĩnh Hạnh)	50.000	38.000
	Từ cầu Đúc (Trường Tiểu học "C" Vĩnh Hạnh) - cầu Cây (ranh Vĩnh Nhuận - Vĩnh Hạnh)	40.000	30.000
	Từ ngã ba cầu Đúc (Trường Tiểu học "C" Vĩnh Hạnh) - ranh Cần Đăng	50.000	38.000
	Tiếp giáp các đoạn đường còn lại	35.000	26.000
	Tiếp giáp giao thông thủy	30.000	23.000
10	Xã Vĩnh Bình		
	Từ Vĩnh Bình - xã Tân Phú thuộc xã Vĩnh Bình	40.000	30.000
	Tiếp giáp các đoạn đường còn lại	30.000	23.000
	Tiếp giáp giao thông thủy	25.000	19.000
11	Xã Vĩnh Nhuận		
	Từ Vĩnh Nhuận - ranh Vĩnh Hạnh (cầu Sắt Vĩnh Nhuận)	50.000	38.000
	Từ Vĩnh Nhuận - ranh Vĩnh Thành (cầu Trung Xây)	45.000	34.000
	Đường đất Vĩnh Nhuận - ranh Vĩnh Hạnh	30.000	23.000
	Đường đất Vĩnh Nhuận - ranh Tân Phú	30.000	23.000

Số TT	Đoạn từ đến	Vị trí 1	Vị trí 2
	Tiếp giáp các đoạn đường còn lại	27.000	20.000
	Tiếp giáp giao thông thủy	25.000	19.000
12	Xã Tân Phú		
	Từ Tân Phú - kênh Bửu Liêm (Vĩnh Bình)	45.000	34.000
	Bờ tây kênh Ba Thê (Từ ranh Tây Phú - Vĩnh An)	30.000	23.000
13	Xã Vĩnh An		
	Các đường đất	26.000	20.000
	Tiếp giáp giao thông thủy	24.000	18.000

đ) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn An Châu	24.000
2	Xã Vĩnh Thành	20.000
3	Xã Vĩnh Lợi	17.000
4	Xã Hòa Bình Thạnh	19.000
5	Xã An Hòa	23.000
6	Xã Bình Thạnh	17.000
7	Xã Bình Hòa	20.000
8	Xã Cần Đăng	17.000
9	Xã Vĩnh Hạnh	20.000
10	Xã Vĩnh Bình	17.000
11	Xã Vĩnh Nhuận	17.000
12	Xã Tân Phú	17.000
13	Xã Vĩnh An	15.000